

UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1040 /STNMT-KHTC

Điện Biên, ngày 18 tháng 12 năm 2018

V/v báo cáo dự toán kinh phí thực hiện việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 42/2014/TT-BTNMT ngày 29/7/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018. Tiếp theo Công văn số 2215/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 03/12/2018 của Tổng cục quản lý đất đai về việc đôn đốc và báo cáo kết quả thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ;

Thực hiện Công văn số 4032/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 30/7/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc chuẩn bị kiểm kê đất đai năm 2019 và thực hiện thống kê đất đai năm 2018. Sở Tài nguyên và Môi trường đã xây dựng dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; như sau:

1. Tình hình tư liệu bản đồ hiện có và dự kiến nhu cầu lập mới bản đồ sử dụng điều tra kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; *cụ thể có số liệu chi tiết theo phụ lục số 01 kèm theo.*

2. Tình hình thay đổi diện tích tự nhiên; *cụ thể có số liệu chi tiết theo phụ lục số 02 kèm theo.*

3. Dự toán kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

- Tổng số kinh thực hiện là: **20.579.000.000 đồng**; *cụ thể có số liệu chi tiết theo Phụ lục số 03 kèm theo.*

- Dự kiến nguồn kinh phí bố trí để thực hiện:

Do Điện Biên là tỉnh miền núi khó khăn, ngân sách hàng năm chủ yếu là do Trung ương hỗ trợ và nguồn thu từ đất hạn chế; vì vậy việc chủ động về kinh phí để triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 gặp rất nhiều khó khăn. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính xem xét hỗ trợ kinh phí 100% để địa phương thực hiện.

4. Nguồn nhân lực và trình độ cán bộ thực hiện công tác kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019; cụ thể có số liệu chi tiết theo Phụ lục số 04 kèm theo.

Trên đây là báo cáo số liệu chuẩn bị kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường và Tổng cục Quản lý đất đai tổng hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Như trên;
- Đ/c Giám đốc Sở (b/c);
- Các đơn vị: CCQLĐĐ; VPĐKĐĐ;
- Lưu: VT, KHTC, KT. ~~12~~

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngôn Ngọc Khuê

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TƯ LIỆU BẢN ĐỒ HIỆN CÓ VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU LẬP MỚI BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐIỀU TRA KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Công văn số 1040/STNMT-KHTC ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Điện Biên)

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Thống kê tính đến 31/12/2017)	Diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính	Tư liệu bản đồ sử dụng lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014			Dự kiến nhu cầu bản đồ lập mới để sử dụng trong kiểm kê đất đai năm 2019				Ghi chú
				Bản đồ địa chính chính quy	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Các loại bản đồ khác	Nguyên nhân thành lập lại bản đồ sử dụng cho kiểm kê đất đai năm 2019				
							Do tài liệu lập BĐ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 đã có không đảm bảo	Do mới hoàn thành việc đo đạc địa chính chính quy	Do có các loại tài liệu bản đồ khác mới được thành lập có tỷ lệ lớn	Do thay đổi địa giới hành chính (ha)	
	Tỉnh (thành phố)										
I	Thành phố Điện Biên Phủ	6444.10	5351.04								
1	Phường Him Lam	612.47	615.00	1	1						
2	Phường Thanh Bình	78.16	70.72	1	1						
3	Phường Tân Thanh	127.49	129.95	1	1						
4	Phường Mường Thanh	168.11	160.10	1	1						
5	Phường Nam Thanh	486.71	459.03	1	1						
6	Phường Thanh Trường	605.53	607.50	1	1						
7	Phường Noong Bua	330.64	289.30	1	1						
8	Xã Tà Lèng	1545.43	1136.46	1	1						
9	Xã Thanh Minh	2489.56	1882.98	1	1						
II	Huyện Điện Biên	163972.84	62255.90								
1	Xã Nà Tấu	7463.83	3509.00	1	1	x					

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Thống kê tính đến 31/12/2017)	Diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính	Tư liệu bản đồ sử dụng lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014			Dự kiến nhu cầu bản đồ lập mới để sử dụng trong kiểm kê đất đai năm 2019				Ghi chú
				Bản đồ địa chính quy	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Các loại bản đồ khác	Nguyên nhân thành lập lại bản đồ sử dụng cho kiểm kê đất đai năm 2019				
							Do tài liệu lập BĐ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 đã có không đảm bảo	Do mới hoàn thành việc đo đạc địa chính chính quy	Do có các loại tài liệu bản đồ khác mới được thành lập có tỷ lệ lớn	Do thay đổi địa giới hành chính (ha)	
2	Xã Nà Nhạn	7599.6	2852.00	1	1	x					
3	Xã Mường Pồn	12884.47	2839.00	1	1	x					
4	Xã Thanh Nưa	2635.24	3471.16	1	1	x					
5	Xã Hua Thanh	7345.85		1	1	x					
6	Xã Mường Phăng	3474.44	229.00	1	1	x					
7	Xã Paá Khoang	5714.67	282.00	1	1	x					
8	Xã Thanh Luông	3598.21	3414.08	1	1	x					
9	Xã Thanh Hưng	1999.44	1687.04	1	1	x					
10	Xã Thanh Xương	1899.55	1140.51	1	1	x					
11	Xã Thanh Chăn	2220.88	1946.62	1	1	x					
12	Xã Pa Thom	8908.88	6038.16	1	1	x					
13	Xã Thanh An	1987.07	824.96	1	1	x					
14	Xã Thanh Yên	1977.07	1871.32	1	1	x					
15	Xã Noong Luông	2122.52	1980.62	1	1	x					
16	Xã Noong Hẹt	1302.08	816.99	1	1	x					
17	Xã Sam Múm	2445.88	4294.44	1	1	x					
18	Xã Pom Lót	4231.22		1	1	x					
19	Xã Núa Ngam	4864.91	1102.00	1	1	x					
20	Xã Hẹ Muông	7354.87	2754.00	1	1	x					
21	Xã Na Ủ	11380.07	3693.00	1	1	x					

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Thống kê tính đến 31/12/2017)	Diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính	Tư liệu bản đồ sử dụng lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014			Dự kiến nhu cầu bản đồ lập mới để sử dụng trong kiểm kê đất đai năm 2019				Ghi chú
				Bản đồ địa chính quy	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Các loại bản đồ khác	Nguyên nhân thành lập lại bản đồ sử dụng cho kiểm kê đất đai năm 2019				
							Do tài liệu lập BĐ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 đã có không đảm bảo	Do mới hoàn thành việc đo đạc địa chính chính quy	Do có các loại tài liệu bản đồ khác mới được thành lập có tỷ lệ lớn	Do thay đổi địa giới hành chính (ha)	
22	Xã Mường Nhà	15882.87	6769.00	1	1	x					
23	Xã Na Tông	14260.19	4260.00	1	1	x					
24	Xã Mường Lói	15952.32	3216.00	1	1	x					
25	Xã Phu Lương	14466.71	3265.00	1	1	x					
III	Huyện Tuần Giáo	113542.27	37929.56								
1	Thị trấn Tuần Giáo	1714.89	788.25	1	1						
2	Xã Phình Sáng	8815.92	3153.13	1	1						
3	Xã Rạng Đông	3811.34	1024.19	1	1						
4	Xã Mùn Chung	4240.91	1050.57	1	1						
5	Xã Nà Tông	3755.00	589.14	1	1						
6	Xã Ta Ma	10702.00	7041.28	1	1						
7	Xã Mường Mùn	8890.00	2649.88	1	1						
8	Xã Pú Xi	12154.44	4612.97	1	1						
9	Xã Pú Nhung	6480.90	2114.27	1	1						
10	Xã Quài Nưa	5216.70	1186.44	1	1						
11	Xã Mường Thín	6116.92	1388.82	1	1						
12	Xã Tỏa Tinh	6505.85	2128.89	1	1						
13	Xã Nà Sáy	3140.00	213.01	1	1						
14	Xã Mường Khong	10716.81	3752.36	1	1						
15	Xã Quài Cang	3912.92	574.86	1	1						

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Thống kê tính đến 31/12/2017)	Diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính	Tư liệu bản đồ sử dụng lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014			Dự kiến nhu cầu bản đồ lập mới để sử dụng trong kiểm kê đất đai năm 2019				Ghi chú
				Bản đồ địa chính quy	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Các loại bản đồ khác	Nguyên nhân thành lập lại bản đồ sử dụng cho kiểm kê đất đai năm 2019				
							Do tài liệu lập BĐ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 đã có không đảm bảo	Do mới hoàn thành việc đo đạc địa chính chính quy	Do có các loại tài liệu bản đồ khác mới được thành lập có tỷ lệ lớn	Do thay đổi địa giới hành chính (ha)	
16	Xã Quài Tờ	6019.18	1778.65	1	1						
17	Xã Chiềng Sinh	1829.00	772.46	1	1						
18	Xã Chiềng Đông	3835.00	1156.35	1	1						
19	Xã Tênh Phong	5684.49	1954.04	1	1						
IV	Huyện Mường Ảng	44341.44	20407.91								
1	Thị trấn Mường Ảng	662.9	449.31	1	1						
2	Xã Mường Đăng	6578.58	3923.42	1	1						
3	Xã Ngòi Cáy	4814.34	2218.53	1	1						
4	Xã Ảng Tờ	5969.08	759.59	1	1						
5	Xã Búng Lao	4781.38	1372.84	1	1						
6	Xã Xuân Lao	5979.55	2397.42	1	1						
7	Xã Ảng Nưa	2491.96	1818.96	1	1						
8	Xã Ảng Cang	5441.02	3167.13	1	1						
9	Xã Năm Lịch	3562.38	1955.22	1	1						
10	Xã Mường Lạn	4060.25	2345.49	1	1						
V	Huyện Mường Chà	118989.50	37565.53								
1	Thị trấn Mường Chà	2215.90	814.86	1	1						
2	Xã Sá Tổng	11000.44	2400.51	1	1						
3	Xã Mường Tùng	17083.76	4666.40	1	1						
4	Xã Hừa Ngải	10363.09	4242.77	1	1						

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Thống kê tính đến 31/12/2017)	Diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính	Tư liệu bản đồ sử dụng lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014			Dự kiến nhu cầu bản đồ lập mới để sử dụng trong kiểm kê đất đai năm 2019				Ghi chú
				Bản đồ địa chính quy	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Các loại bản đồ khác	Nguyên nhân thành lập lại bản đồ sử dụng cho kiểm kê đất đai năm 2019				
							Do tài liệu lập BĐ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 đã có không đảm bảo	Do mới hoàn thành việc đo đạc địa chính chính quy	Do có các loại tài liệu bản đồ khác mới được thành lập có tỷ lệ lớn	Do thay đổi địa giới hành chính (ha)	
11	Xã Huổi Mí	13927.92	5671.08	1	1						
5	Xã Pa Ham	3221.30	1351.66	1	1						
12	Xã Nậm Nèn	3573.48	1467.76	1	1						
6	Xã Huổi Lèng	10810.20	4400.68	1	1						
7	Xã Sa Lông	8478.32	2156.47	1	1						
8	Xã Ma Thì Hồ	13531.44	2875.34	1	1						
9	Xã Na Sang	11791.64	2552.00	1	1						
10	Xã Mường Mươn	12992.01	4966.00	1	1						
VI	Huyện Điện Biên Đông	120686.24	35350.79								
1	Thị trấn Điện Biên Đông	2397.78	876.04	1	1						
2	Xã Na Son	6611.23	2166.20	1	1						
3	Xã Phi Nhù	12488.02	4440.72	1	1						
4	Xã Chiềng Sơ	6182.16	2573.63	1	1						
5	Xã Mường Luân	6116.77	3458.63	1	1						
6	Xã Pú Nhi	10742.97	3208.66	1	1						
7	Xã Noong U	7380.35	3369.13	1	1						
8	Xã Xa Dung	9062.09	1508.68	1	1						
9	Xã Keo Lôm	14063.64	3675.03	1	1						
10	Xã Luân Giới	6324.80	2783.07	1	1						
11	Xã Phình Giàng	10400.11	1382.00	1	1						

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích tự nhiên (Thống kê tính đến 31/12/2017)	Diện tích đã được đo đạc bản đồ địa chính	Tư liệu bản đồ sử dụng lập bản đồ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014			Dự kiến nhu cầu bản đồ lập mới để sử dụng trong kiểm kê đất đai năm 2019				Ghi chú
				Bản đồ địa chính quy	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010	Các loại bản đồ khác	Nguyên nhân thành lập lại bản đồ sử dụng cho kiểm kê đất đai năm 2019				
							Do tài liệu lập BĐ kết quả điều tra kiểm kê năm 2014 đã có không đảm bảo	Do mới hoàn thành việc đo đạc địa chính chính quy	Do có các loại tài liệu bản đồ khác mới được thành lập có tỷ lệ lớn	Do thay đổi địa giới hành chính (ha)	
8	Xã Nậm Nhừ	5971.59									
9	Xã Nậm Chua	6875.24									
10	Xã Nậm Khăn	10467.51									
11	Xã Chà Tở	12325.99									
12	Xã Vàng Đán	8455.94									
13	Xã Chà Nưa	9835.62									
14	Xã Phìn Hồ	11490.98									
15	Xã Si Pa Phìn	12957.23									

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

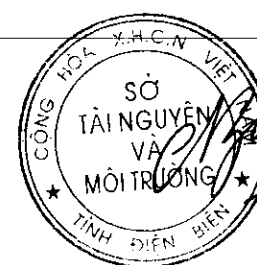
Nhaum

Phạm Thị Nhài

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)



Ngôn Ngọc Khuê

**TÌNH HÌNH THAY ĐỔI DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Đơn vị tính: Ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2017	Diện tích năm 2014	So sánh tăng (+) giảm (-)	Đã có hồ sơ ĐGHC theo QĐ 513/QĐ-TTCP	Nguyên nhân
	Tỉnh (thành phố)					
I	Thành phố Điện Biên Phủ	6.444,10	6444,10	-	X	
1	Phường Noong Bua	330,64	330,64	-	X	
2	Phường Him Lam	612,47	612,47	-	X	
3	Phường Thanh Bình	78,16	78,16	-	X	
4	Phường Tân Thanh	127,49	127,49	-	X	
5	Phường Mường Thanh	168,11	168,11	-	X	
6	Phường Nam Thanh	486,71	486,71	-	X	
7	Phường Thanh Trường	605,53	605,53	-	X	
8	Xã Tà Lèng	1.545,43	1545,43	-	X	
9	Xã Thanh Minh	2.489,56	2489,56	-	X	
II	Huyện Điện Biên	163.972,84	163972,84	-	X	
1	Xã Nà Tấu	7.463,83	7463,83	-	X	
2	Xã Nà Nhạn	7.599,60	7599,60	-	X	
3	Xã Mường Pồn	12.884,47	12884,47	-	X	
4	Xã Thanh Nưa	2.635,24	2635,24	-	X	
5	Xã Mường Phăng	3.474,44	3474,44	-	X	
6	Xã Thanh Hưng	1.999,44	1999,44	-	X	
7	Xã Thanh Luông	3.598,21	3598,21	-	X	
8	Xã Thanh Xương	1.899,55	1899,55	-	X	
9	Xã Thanh Chăn	2.220,88	2220,88	-	X	
10	Xã Pa Thơm	8.908,88	8908,88	-	X	
11	Xã Thanh An	1.987,07	1987,07	-	X	
12	Xã Thanh Yên	1.977,07	1977,07	-	X	
13	Xã Noong Luông	2.122,52	2122,52	-	X	
14	Xã Noong Hẹt	1.302,08	1302,08	-	X	
15	Xã Sam Mứn	2.445,88	2445,88	-	X	
16	Xã Núa Ngam	4.864,91	4864,91	-	X	
17	Xã Na Ú	11.380,07	11.380,07	-	X	
18	Xã Mường Nhà	15.882,87	15882,87	-	X	
19	Xã Mường Lói	15.952,32	15952,32	-	X	
20	Xã Hua Thanh	7.345,85	7345,85	-	X	
21	Xã Paá Khoang	5.714,67	5714,67	-	X	
22	Xã Pom Lót	4.231,22	4231,22	-	X	
23	Xã Hẹ Muông	7.354,87	7354,87	-	X	
24	Xã Na Tông	14.260,19	14260,19	-	X	
25	Xã Phu Luông	14.466,71	14466,71	-	X	
III	Huyện Tuần Giáo	113.542,27	113542,27	-	X	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2017	Diện tích năm 2014	So sánh tăng (+) giảm (-)	Đã có hồ sơ ĐGHG theo QĐ 513/QĐ-TTCT	Nguyên nhân
1	Thị trấn Tuần Giáo	1.714,89	1714,89	-	x	
2	Xã Phình Sáng	8.815,92	8815,92	-	x	
3	Xã Mùn Chung	4.240,91	4240,91	-	x	
4	Xã Ta Ma	10.702,00	10702,00	-	x	
5	Xã Mường Mùn	8.890,00	8890,00	-	x	
6	Xã Pú Nhung	6.480,90	6480,90	-	x	
7	Xã Quài Nưa	5.216,70	5216,70	-	x	
8	Xã Mường Thín	6.116,92	6116,92	-	x	
9	Xã Tỏa Tinh	6.505,85	6505,85	-	x	
10	Xã Nà Sáy	3.140,00	3140,00	-	x	
11	Xã Quài Cang	3.912,92	3912,92	-	x	
12	Xã Quài Tở	6.019,18	6019,18	-	x	
13	Xã Chiềng Sinh	1.829,00	1829,00	-	x	
14	Xã Tênh Phông	5.684,49	5684,49	-	x	
15	Xã Rạng Đông	3.811,34	3.811,34	-	x	
16	Xã Nà Tông	3.755,00	3755,00	-	x	
17	Xã Pú Xi	12.154,44	12154,44	-	x	
18	Xã Mường Khong	10.716,81	10716,81	-	x	
19	Xã Chiềng Đông	3.835,00	3835,00	-	x	
IV	Huyện Mường Ảng	44.341,44	44341,44	-	x	
1	Thị trấn Mường Ảng	662,90	662,90	-	x	
2	Xã Mường Đàng	6.578,58	6578,58	-	x	
3	Xã Ngồi Cáy	4.814,34	4814,34	-	x	
4	Xã Ảng Tở	5.969,08	5969,08	-	x	
5	Xã Búng Lao	4.781,38	4781,38	-	x	
6	Xã Xuân Lao	5.979,55	5979,55	-	x	
7	Xã Ảng Nưa	2.491,96	2491,96	-	x	
8	Xã Ảng Cang	5.441,02	5441,02	-	x	
9	Xã Năm Lịch	3.562,38	3562,38	-	x	
10	Xã Mường Lạn	4.060,25	4060,25	-	x	
V	Huyện Mường Chà	118.989,50	118989,50	-	x	
1	Thị trấn Mường Chà	2.215,90	2215,90	-	x	
2	Xã Sá Tông	11.000,44	11000,44	-	x	
3	Xã Mường Tùng	17.083,76	17083,76	-	x	
4	Xã Hừa Ngải	10.363,09	10363,09	-	x	
5	Xã Pa Ham	3.221,30	3.221,30	-	x	
6	Xã Huổi Lèng	10.810,20	10810,20	-	x	
7	Xã Sa Lông	8.478,32	8478,32	-	x	
8	Xã Ma Thì Hồ	13.531,44	13531,44	-	x	
9	Xã Na Sang	11.791,64	11791,64	-	x	
10	Xã Mường Muon	12.992,01	12992,01	-	x	
11	Xã Huổi Mí	13.927,92	13927,92	-	x	
12	Xã Nậm Nèn	3.573,48	3573,48	-	x	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2017	Diện tích năm 2014	So sánh tăng (+) giảm (-)	Đã có hồ sơ ĐGHC theo QĐ 513/QĐ-TTCP	Nguyên nhân
VI	Huyện Điện Biên Đông	120.686,24	120686,24	-	x	
1	Thị trấn Điện Biên Đông	2.397,78	2397,78	-	x	
2	Xã Pú Nhi	10.742,97	10742,97	-	x	
3	Xã Luân Giới	6.324,80	6324,80	-	x	
4	Xã Chiềng Sơ	6.182,16	6182,16	-	x	
5	Xã Noong U	7.380,35	7380,35	-	x	
6	Xã Xa Dung	9.062,09	9062,09	-	x	
7	Xã Keo Lô	14.063,64	14063,64	-	x	
8	Xã Phình Giàng	10.400,11	10.400,11	-	x	
9	Xã Pú Hồng	12.238,67	12238,67	-	x	
10	Xã Háng Lia	6.344,67	6344,67	-	x	
11	Xã Tia Đình	10.332,98	10332,98	-	x	
12	Xã Na Sơn	6.611,23	6611,23	-	x	
13	Xã Phi Nhù	12.488,02	12.488,02	-	x	
14	Xã Mường Luân	6.116,77	6116,77	-	x	
VII	Thị xã Mường Lay	11.266,56	11.266,56	(0,00)	x	
1	Phường Sông Đà	2.932,54	2.932,54	(0,00)	x	
2	Phường Na Lay	2.288,21	2.288,21	0,00	x	
3	Xã Lay Nưa	6.045,81	6.045,81	0,00	x	
VIII	Huyện Mường Nhé	156.908,11	156908,11	-	x	
1	Xã Sín Thầu	16.284,75	16284,75	-	x	
2	Xã Sen Thượng	17.361,49	17361,49	-	x	
3	Xã Mường Nhé	21.741,58	21741,58	-	x	
4	Xã Chung Chải	21.021,40	21021,4	-	x	
5	Xã Leng Su Sìn	17.997,32	17997,32	-	x	
6	Xã Pá Mỹ	7.167,60	7167,6	-	x	
7	Xã Nậm Vi	6.185,37	6185,37	-	x	
8	Xã Nậm Kè	15.303,29	15303,29	-	x	
9	Xã Mường Toong	11.358,43	11.358,43	-	x	
10	Xã Quảng Lâm	10.775,17	10775,17	-	x	
11	Xã Huổi Léch	11.711,71	11711,71	-	x	
IX	Huyện Tủa Chùa	68.414,88	68414,88	-	x	
1	Thị trấn Tủa Chùa	258,01	258,01	-	x	
2	Xã Huổi Sớ	6.341,85	6341,85	-	x	
3	Xã Sín Chải	8.874,80	8874,8	-	x	
4	Xã Tả Sìn Thàng	5.049,97	5049,97	-	x	
5	Xã Lao Sả Phình	4.990,55	4990,55	-	x	
6	Xã Tả Phìn	5.088,57	5088,57	-	x	
7	Xã Tủa Thàng	8.751,36	8751,36	-	x	
8	Xã Trung Thu	5.352,74	5352,74	-	x	
9	Xã Sính Phình	7.013,32	7.013,32	-	x	
10	Xã Xá Nhè	6.116,71	6116,71	-	x	
11	Xã Mường Đùn	3.756,18	3756,18	-	x	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích năm 2017	Diện tích năm 2014	Số sánh tăng (+) giảm (-)	Đã có hồ sơ ĐGHC theo QĐ 513/QĐ-TTCT	Nguyên nhân
12	Xã Mường Báng	6.820,82	6820,82	-	x	
X	Huyện Nậm Pồ	149.559,12	149.559,1	-	x	
1	Xã Nậm Tin	8.688,20	8.688,20	-	x	
2	Xã Pa Tần	16.592,76	16.592,76	-	x	
3	Xã Chà Cang	10.831,78	10.831,78	-	x	
4	Xã Na Cô Sa	12.550,72	12.550,72	-	x	
5	Xã Nà Khoa	6.534,02	6.534,02	-	x	
6	Xã Nà Hỳ	8.184,50	8.184,50	-	x	
7	Xã Nà Búng	7.797,04	7.797,04	-	x	
8	Xã Nậm Nhừ	5.971,59	5.971,59	-	x	
9	Xã Nậm Chua	6.875,24	6.875,24	-	x	
10	Xã Nậm Khăn	10.467,51	10.467,51	-	x	
11	Xã Chà Tở	12.325,99	12.325,99	-	x	
12	Xã Vàng Đán	8.455,94	8.455,94	-	x	
13	Xã Chà Nưa	9.835,62	9.835,62	-	x	
14	Xã Phìn Hồ	11.490,98	11.490,98	-	x	
15	Xã Si Pa Phìn	12.957,23	12.957,23	-	x	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Nhàn

Phạm Thị Nhàn

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(Ký tên và đóng dấu)



Ngôn Ngọc Khuê

**NGUỒN NHÂN LỰC VÀ TRÌNH ĐỘ CÁN BỘ THỰC HIỆN CÔNG TÁC
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019
TỈNH ĐIỆN BIÊN**

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng số cán bộ tham gia thực hiện	Trong đó								Ghi chú
			Cán bộ ngành QLĐĐ				Cán bộ hợp đồng				
			Trên Đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp, sơ cấp	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp, sơ cấp	
I	Cấp tỉnh	25	1	22		2					
II	Tổng số cấp huyện	134		95	13	22		3	1		
III	Tổng số cấp xã	260		260							
1	Huyện Điện Biên	50		50							
2	Thành phố Điện Biên Phủ	18		18							
3	Huyện Mường Chà	24		24							
4	Thị xã Mường Lay	6		6							
5	Huyện Mường Nhé	22		22							
6	Huyện Nậm Pồ	30		30							
7	Huyện Tuần Giáo	38		38							

Stt	Đơn vị hành chính	Tổng số cán bộ tham gia thực hiện	Trong đó								Ghi chú
			Cán bộ ngành QLDD				Cán bộ hợp đồng				
			Trên Đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp, sơ cấp	Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp, sơ cấp	
8	Huyện Tủa Chùa	24		24							
9	Huyện Mường Ảng	20		20							
10	Huyện Điện Biên Đông	28		28							

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Nhàn

Phạm Thị Nhàn

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)



Ngôn Ngọc Khuê